

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 2 năm 2022

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A – TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		15 538 295 704 810	14 816 764 582 930
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		3 842 801 840 977	4 913 254 595 604
1. Tiền	111	V.01	2 489 801 840 977	2 522 254 595 604
2. Các khoản tương đương tiền	112		1 353 000 000 000	2 391 000 000 000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	3 379 000 000 000	2 639 500 000 000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*) (2)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		3 379 000 000 000	2 639 500 000 000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		4 237 919 685 538	3 533 459 057 170
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		2 439 294 094 018	1 847 315 007 236
2. Trả trước cho người bán	132		1 059 162 979 847	1 266 528 741 527
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			0
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		0	0
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	758 294 919 197	439 750 534 079
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(18 833 553 524)	(20 136 471 672)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		1 246 000	1 246 000
IV. Hàng tồn kho	140		3 061 507 995 658	2 800 140 696 475
1. Hàng tồn kho	141	V.04	3 073 932 296 933	2 812 564 997 750
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(12 424 301 275)	(12 424 301 275)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1 017 066 182 637	930 410 233 681
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		15 057 467 971	8 372 295 311
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		836 107 538 397	841 878 425 328
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.05	165 901 176 269	80 159 513 042
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B – TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		31 577 615 472 679	31 311 866 193 680
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		287 933 984 762	287 831 915 186
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		0	0
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214	V.06	0	0
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		0	0
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.07	296 344 412 385	296 242 342 809
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		(8 410 427 623)	(8 410 427 623)
II. Tài sản cố định	220		23 475 647 232 324	24 399 877 879 942
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	23 206 267 722 611	24 133 537 512 616
– Nguyên giá	222		76 167 206 515 189	74 731 253 324 568
– Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(52 960 938 792 578)	(50 597 715 811 952)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
– Nguyên giá	225			
– Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	269 379 509 713	266 340 367 326
– Nguyên giá	228		366 610 476 329	348 209 436 015
– Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(97 230 966 616)	(81 869 068 689)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.12		
– Nguyên giá	231			
– Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		5 204 081 776 786	4 885 875 712 015
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		5 204 081 776 786	4 885 875 712 015
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		1 233 882 703 759	1 235 574 183 088
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		1 116 679 075 871	1 118 370 555 200
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.13	117 350 000 000	117 350 000 000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(146 372 112)	(146 372 112)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1 376 069 775 048	502 706 503 449
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	1 354 391 776 341	484 680 869 242
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		21 677 998 707	18 025 634 207
4. Tài sản dài hạn khác	268			
5. Lợi thế thương mại	269			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		47 115 911 177 489	46 128 630 776 610

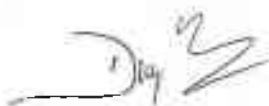
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		30 634 470 228 712	28 257 720 832 804
I. Nợ ngắn hạn	310		17 934 998 012 178	15 212 875 763 695
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		11 477 694 421 408	8 000 032 556 498
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		83 706 118 244	112 976 893 598
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	40 574 847 830	407 552 737 290
4. Phải trả người lao động	314		456 051 826 265	1 665 246 812 529
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	1 642 384 960 071	632 525 651 560
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		43 330 755 028	43 330 755 028
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		215 205 019	188 757 149
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	927 667 805 496	567 918 035 575
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		1 694 037 867 875	1 873 482 442 199

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		1 654 126 401	1 740 250 491
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1 567 680 078 541	1 907 880 871 778
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		12 699 472 216 534	13 044 845 069 109
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		121 720 000 000	121 720 000 000
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		0	0
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		697 710 323	1 217 151 811
7. Phải trả dài hạn khác	337		266 054 273 694	320 732 845 864
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		12 260 866 740 607	12 552 391 852 324
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.21		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		50 133 491 910	48 783 219 110
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		16 481 440 948 777	17 870 909 943 806
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	16 505 921 385 841	17 891 480 104 982
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		16 203 221 544 112	16 202 945 654 112
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411a		16 203 221 544 112	16 202 945 654 112
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411b			
- Cổ phiếu ưu đãi	411c			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		389 162 590 267	389 162 590 267
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(1 092 001 651 869)	334 286 000 959
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(559 835 758 337)	(174 084 965 366)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(532 165 893 532)	508 370 966 325
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		1 005 538 903 331	965 085 859 644
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		(24 480 437 064)	(20 570 161 176)
1. Nguồn kinh phí	431	V.23	(25 196 034 013)	(21 285 758 125)
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		715 596 949	715 596 949
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440= 300 + 400)	440		47 115 911 177 489	46 128 630 776 610

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)



Lê Duy Khanh

KÊ TOÁN TRƯỞNG

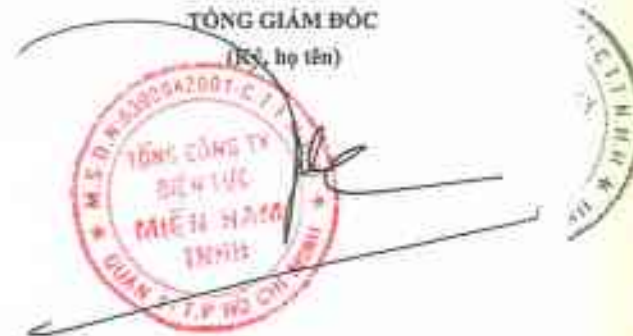
(Ký, họ tên)



Thành phố Hồ Chí Minh, Ngày....tháng... năm

TỔNG GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên)



Nguyễn Phước Đức

BÁO CÁO KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH
Quý 2 năm 2022

Đơn vị tính: đồng

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý báo cáo		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	40 523 404 968 058	39 409 428 058 498	76 291 555 962 679	72 304 933 124 906
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		51 456 566	52 420 657	92 882 248	104 480 231
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		40 523 353 511 492	39 409 375 637 841	76 291 463 080 431	72 304 828 644 675
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	39 985 876 705 915	38 861 023 061 611	75 634 417 430 621	71 756 264 498 222
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		537 476 805 577	548 352 576 230	657 045 649 810	548 564 146 453
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	299 021 968 139	192 228 509 920	312 391 524 540	219 437 425 278
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	160 658 146 842	139 485 267 926	236 389 051 455	196 489 213 957
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		153 982 066 429	137 987 301 726	226 555 802 974	194 583 309 353
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		(398 726 200)	11 555 319 820	(185 540 770 513)	11 555 319 820
9. Chi phí bán hàng	25		441 737 042 254	401 380 577 601	802 556 415 130	782 903 930 031
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		733 408 879 550	687 807 960 951	1 347 449 229 964	1 290 870 030 676
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh { 30=20+ (21-22)+24-(25+26)}	30		(499 704 021 130)	(476 537 400 508)	(1 602 498 292 712)	(1 490 706 283 113)
12. Thu nhập khác	31		11 700 753 775	35 587 750 074	18 587 881 390	44 176 544 727
13. Chi phí khác	32		5 726 044 130	59 197 637 130	11 661 832 770	61 062 016 041
14. Lợi nhuận khác (40= 31-32)	40		5 974 709 645	(23 609 887 056)	6 926 048 620	(16 885 471 314)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(493 729 311 485)	(500 147 287 564)	(1 595 572 244 092)	(1 507 591 754 427)
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.40	4 769 525 833	5 935 631 846	16 428 684 016	11 693 333 406

17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.40				
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 – 51 – 52)	60		(498 498 837 318)	(506 082 919 410)	(1 612 000 928 108)	(1 519 285 087 833)
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		(498 498 837 318)	(506 082 919 410)	(1 612 000 928 108)	(1 519 285 087 833)
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62					
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)



Lê Duy Khanh

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)



Thành phố Hồ Chí Minh, Ngày....tháng...năm

TỔNG GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên)



Nguyễn Phước Đức

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ THEO PHƯƠNG PHÁP GIÁN TIẾP

Từ kỳ : Q2_2022 đến kỳ : Q2_2022

Chi tiêu	Mã số	Tổng cộng	
		Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	1	(493 729 311 485)	(500 147 287 564)
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	2	1 260 093 716 431	1 221 540 871 685
- Các khoản dự phòng	3	(901 730 950)	(751 597 850)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4	(72 485 945 978)	(1 133 944 759)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5	(203 059 203 329)	(147 448 772 817)
- Chi phí lãi vay	6	156 933 732 713	140 904 872 129
- Các khoản điều chỉnh khác	7		
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8	665 565 322 996	756 412 217 804
- Tăng giảm các khoản phải thu	9	(8 233 106 989 290)	(9 718 667 733 914)
- Tăng giảm hàng tồn kho	10	178 659 022 333	263 913 083 071
- Tăng giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	8 522 647 804 493	12 845 755 029 839
- Tăng giảm chi phí trả trước	12	(470 258 471 288)	(115 543 845 211)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		

- Tiền lãi vay đã trả	14	(38 542 067 770)	(29 356 879 578)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(10 643 905 657)	(5 379 763 205)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	26 748 258 015 697	18 827 485 734 677
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(26 234 642 687 296)	(21 895 692 582 880)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	1 127 936 044 218	928 925 260 603
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(826 709 358 327)	(121 047 618 251)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	(25 619 748)	(78 050 492)
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(479 000 000 000)	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24		
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	173 546 355	219 917 941
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(1 305 561 431 720)	(120 905 750 802)
III- Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền thu từ đi vay	33	93 127 459 282	96 075 965 003
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(508 024 273 960)	(247 858 363 651)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(414 896 814 678)	(151 782 398 648)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(592 522 202 180)	656 237 111 153

Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	4 913 254 595 604	3 896 279 557 798
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (lấy theo số dư tài khoản)	70	3 842 801 840 977	4 552 516 668 951

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)



Lê Duy Khanh

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)



Thành phố Hồ Chí Minh, Ngày....tháng...năm

TỔNG GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên)



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2022

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn
2. Lĩnh vực kinh doanh
3. Ngành nghề kinh doanh
4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường
5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính
6. Cấu trúc doanh nghiệp
 - Danh sách các công ty con
 - Danh sách các công ty liên doanh, liên kết
 - Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc
7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính (có so sánh được hay không, nếu không so sánh được phải nêu rõ lý do như vì chuyển đổi hình thức sở hữu, chia tách, sáp nhập, nêu độ dài về kỳ so sánh...)

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm bắt đầu ngày kết thúc ngày
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Trường hợp có sự thay đổi đơn vị tiền tệ trong kế toán so với năm trước, giải trình rõ lý do và ảnh hưởng của sự thay đổi

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng:
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam); Ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.
2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán
3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền
4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản trong đương tiền
5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính
 - a) Chứng khoán kinh doanh;
 - b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
 - c) Các khoản cho vay;
 - d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;
 - đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;

e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho;
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho;
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho;
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng
- Doanh thu cung cấp dịch vụ
- Doanh thu hoạt động tài chính
- Doanh thu hợp đồng xây dựng
- Thu nhập khác

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

V. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

1. Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn không?

2. Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá hiện hành...)

3. Nguyên tắc xử lý tài chính đối với

- Các khoản dự phòng
- Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phản ánh trên Bảng cân đối kế toán – nếu có)

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

01 - Tiền	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt	37 114 354 297	51 223 975 901
- Tiền gửi ngân hàng	2 432 220 902 159	2 444 309 337 277
- Tiền đang chuyển	2 816 906 144	5 532 795 060
- Các khoản tương đương tiền	1 353 000 000 000	2 391 000 000 000
Cộng	3 825 152 162 600	4 892 066 108 238

02 - Các khoản đầu tư tài chính	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
a) Chứng khoán kinh doanh						
- Tổng giá trị cổ phiếu						
- Tổng giá trị trái phiếu						
- Các khoản đầu tư khác						
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu						
Về số lượng						
Về giá trị						

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	3 373 500 000 000	3 373 500 000 000	2 634 000 000 000	2 634 000 000 000
b1) Ngắn hạn	3 373 500 000 000	3 373 500 000 000	2 634 000 000 000	2 634 000 000 000
- Tiền gửi có kỳ hạn	3 373 500 000 000	3 373 500 000 000	2 634 000 000 000	2 634 000 000 000
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
b2) Dài hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				

	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	2 399 544 760 986	(146 372 112)	2 399 398 388 874	2 397 217 834 291	(146 372 112)	2 397 071 462 179
- Đầu tư vào công ty con	1 477 471 588 917		1 477 471 588 917	1 473 453 182 893		1 473 453 182 893
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	804 723 172 069		804 723 172 069	806 414 651 398		806 414 651 398
- Đầu tư vào đơn vị khác	117 350 000 000		117 350 000 000	117 350 000 000		117 350 000 000

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ;
- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ
- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do.

03 - Phải thu của khách hàng	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	3 789 646 667 961	3 021 067 309 984
10787 - Khách hàng thanh toán tiền công suất phản kháng_Điện lực Long Xuyên	56 297 407	34 934 516
10790 - Khách hàng thanh toán tiền công suất phản kháng_Điện lực Tịnh Biên	19 078 536	3 690 314
10788 - Khách hàng thanh toán tiền công suất phản kháng_Điện lực Châu Thành	1 477 205	119 744
10783 - Khách hàng thanh toán tiền công suất phản kháng_Điện lực Chợ Mới	8 238 442	7 982 328
10782 - Khách hàng thanh toán tiền công suất phản kháng_Điện lực Thoại Sơn	12 820 119	6 106 611
10785 - Khách hàng thanh toán tiền công suất phản kháng_Điện lực Châu Phú	51 274 774	60 492 161
10773 - Khách hàng thanh toán tiền điện_Điện lực Chợ Mới	1 957 737 017	633 960 981
20866 - Công ty Cổ phần Tập đoàn Sao Mai		480 767 000
10776 - Khách hàng thanh toán tiền điện_Điện lực Phú Tân	14 524 508 500	513 663 415
10775 - Khách hàng thanh toán tiền điện_Điện lực Châu Phú	7 917 304 506	2 431 693 926
10789 - Khách hàng thanh toán tiền công suất phản kháng_Điện lực Tri Tôn	9 000 235	10 690 216
10781 - Khách hàng thanh toán tiền công suất phản kháng_Điện lực Châu Đốc	4 009 901	31 750 895
15001 - Công ty cổ phần HTC Viễn thông Quốc Tế	247 211 135	
10815 - Khách hàng dịch vụ_Điện lực Tịnh Biên	1 312 100	
10786 - Khách hàng thanh toán tiền công suất phản kháng_Điện lực Phú Tân	8 411 867	18 226 113
10791 - Khách hàng giám sát thi công		109 253 773
16986 - CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH THUẬN	28 877 785	
10778 - Khách hàng thanh toán tiền điện_Điện lực Châu Thành	1 363 251 496	2 062 087 514
10772 - Khách hàng thanh toán tiền điện_Điện lực Thoại Sơn	656 511 456	400 897 125
10779 - Khách hàng thanh toán tiền điện_Điện lực Tri Tôn	11 234 068 453	109 452 392
10784 - Khách hàng thanh toán tiền công suất phản kháng_Điện lực Tân Châu	1 492 720	2 350 656
10803 - Khách hàng đóng cắt điện_Điện lực Tịnh Biên	1 277 336	
10777 - Khách hàng thanh toán tiền điện_Điện lực Long Xuyên	16 193 824 784	10 996 401 928
10774 - Khách hàng thanh toán tiền điện_Điện lực Tân Châu	127 185 346	102 965 770
10780 - Khách hàng thanh toán tiền điện_Điện lực Tịnh Biên	10 394 606 239	103 069 177
10771 - Khách hàng thanh toán tiền điện_Điện lực Châu Đốc	764 849 695	1 456 356 575
b) Phải thu của khách hàng dài hạn		
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan		

04 - Các khoản phải thu khác	Cuối kỳ	Đầu năm
------------------------------	---------	---------

	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	2 023 067 751 563		1 648 360 527 587	
- Phải thu về cổ phần hoá				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	1 131 840 000			
- Phải thu người lao động	11 102 623 296			
- Ký cược, ký quỹ	3 958 143 094		4 855 408 588	
- Cho mượn	28 180 866 762		2 772 394 923	
- Các khoản chi hộ	51 270 316 054		46 038 483 223	
- Phải thu khác	1 927 423 962 357		1 594 694 240 853	
b) Dài hạn	139 966 516 494		139 864 446 918	
- Phải thu về cổ phần hoá				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
- Phải thu người lao động				
- Ký cược, ký quỹ	1 017 731 073		898 319 553	
- Cho mượn				
- Các khoản chi hộ			(25 771 070)	
- Phải thu khác	138 948 785 421		138 991 898 435	
Cộng	2 163 034 268 057		1 788 224 974 505	

05 - Tài sản thiếu chờ xử lý	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a) Tiền				
b) Hàng tồn kho				
c) TSCĐ				
d) Tài sản khác				
- Phải thu người lao động				
- Ký quỹ, ký cược				
- Cho mượn				
- Các khoản chi hộ				
- Phải thu khác				
Cộng		1 246 000		1 246 000

06 - Nợ xấu	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi (trong đó chi tiết thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng nếu khoản nợ phải thu theo từng						



đối tượng đó chiếm từ 10% trở lên trên tổng số nợ quá hạn)						
Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu;						
Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.						
Cộng						

07 - Hàng tồn kho	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường	85 611 469 531		595 445 147 511	
- Nguyên liệu, vật liệu	2 416 531 983 616		1 869 175 323 783	
- Công cụ, dụng cụ	295 715 585 554		154 795 247 080	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	239 091 632 757		163 282 705 808	
- Thành phẩm	36 412 671 666		29 199 501 998	
- Hàng hóa	490 900 627		445 533 050	
- Hàng gửi bán	3 802 219		3 802 219	
- Hàng hóa kho bảo thuế				
Cộng	3 073 858 045 970	(12 424 301 275)	2 812 347 261 449	(12 424 301 275)
- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất				
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ				
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho				

08 - Tài sản dài hạn dở dang	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn				
Cộng				
b) Xây dựng cơ bản dở dang				
- Mua sắm	33 014 252 296		25 057 833 619	
- XDCCB	17 614 954 939 093		18 348 804 418 043	
- Sửa chữa	276 294 427 087		61 059 099 675	
Cộng	17 924 263 618 476		18 434 921 351 337	

09 - Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật làm việc cho sản phẩm	TSCĐHH Khác	Tổng cộng
Nguyên giá							
Số dư đầu năm	3 868 513 245 830	21 075 391 483 648	48 245 515 306 187	1 417 595 543 226		20 715 749 981	74 627 731 328 872
- Mua trong kỳ		63 368 844 889	1 454 363 500	97 127 713 769			161 950 922 158
- Đầu tư XDCB hoàn thành	129 221 191 283	350 841 073 299	760 579 792 788	27 328 565 781			1 267 970 623 151
- Tăng khác	917 816 332	118 376 071 932	234 392 450 133	9 640 434 276			363 326 772 673
- Chuyển sang BĐS đầu tư							
- Thanh lý, nhượng bán	1 040 948 410	7 900 000	171 994 980				1 220 843 390
- Giảm khác	2 347 911 576	66 755 123 282	227 055 169 693	59 916 079 420			356 074 283 971
Số dư cuối kỳ	3 995 263 393 459	21 541 214 450 486	49 014 714 747 935	1 491 776 177 632		20 715 749 981	76 063 684 519 493
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	1 616 293 543 985	13 140 346 584 236	34 810 242 839 525	941 976 205 647		10 865 836 426	50 519 725 009 819
- Khấu hao trong năm	93 132 103 626	815 543 571 148	1 405 747 720 549	63 314 421 896		1 011 804 993	2 378 749 622 212
- Tăng khác	336 951 156	14 161 434 995	62 819 746 238	259 365 125		86 150 646	77 663 648 160
- Chuyển sang BĐS đầu tư							
- Thanh lý, nhượng bán	874 174 417	5 445 311	152 468 227				1 032 087 955
- Giảm khác	89 474 362	18 114 254 104	75 406 314 028	13 771 779			93 623 814 273
Số dư cuối kỳ	1 708 798 949 888	13 951 931 890 964	36 203 251 524 057	1 005 536 220 889		11 963 792 065	52 881 482 377 963
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình							
- Tại ngày đầu năm	2 252 219 701 845	7 935 044 899 412	13 435 272 466 662	475 619 337 579		9 849 913 555	24 108 006 319 053
- Tại ngày cuối kỳ	2 286 464 443 471	7 589 282 559 522	12 811 463 223 878	486 239 956 743		8 751 957 916	23 182 202 141 530

* Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay:	
* Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:	1 342 962 683 168
* Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:	1 017 190 924
* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:	
* Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:	

10 - Tăng giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	TSCĐ VH khác	Tổng cộng
Nguyên giá								
Số dư đầu năm	195 772 221 093		15 109 554 275		134 156 836 113	921 085 745	2 249 738 789	348 209 436 015
- Mua trong năm	6 802 292 100				10 493 800 204			17 296 092 304
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp								
- Tăng do hợp nhất kinh doanh								
- Tăng khác			1 030 102 260		388 775 365			1 418 877 625
- Thanh lý, nhượng bán								
- Giảm khác					313 929 615			313 929 615

Số dư cuối kỳ	202 574 513 193		16 139 656 535		141 725 482 067	921 085 745	2 249 738 789	366 610 476 329
Giá trị hao mòn lũy kế								
Số dư đầu năm	21 024 965 682		9 601 101 557		48 324 902 364	668 360 297	2 249 738 789	81 869 068 689
- Khấu hao trong năm	1 829 848 333		1 423 298 702		12 076 946 476	31 804 416		15 361 897 927
- Tăng khác								
- Thanh lý, nhượng bán								
- Giảm khác								
Số dư cuối kỳ	22 854 814 015		11 024 400 259		60 401 848 840	700 164 713	2 249 738 789	97 230 966 616
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình								
- Tại ngày đầu năm	174 747 255 411		5 508 452 718		85 831 933 749	252 725 448		266 340 367 326
- Tại ngày cuối kỳ	179 719 699 178		5 115 256 276		84 323 633 227	220 921 032		269 379 509 713

* Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:	1715437313
--	------------

11 - Tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐHH khác	TSCĐ Vô hình	Tổng cộng
Nguyên giá							
Số dư đầu năm							
- Thuê tài chính trong năm							
- Tăng khác							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ							
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm							
- Khấu hao trong năm							
- Tăng khác							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ							
Giá trị còn lại của TSCĐ thuê tài chính							

132
30
101
1

- Tại ngày đầu năm						
- Tại ngày cuối kỳ						

12 - Tăng giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Bất động sản đầu tư cho thuê		
Nguyên giá		
- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		
Giá trị hao mòn lũy kế		
- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		
Giá trị còn lại		
- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		
b) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá		
Nguyên giá		
- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		
Tồn thất do suy giảm giá		
- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		
Giá trị còn lại		
- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay		

12-1
12-2
12-3
12-4
12-5
12-6
12-7
12-8
12-9
12-10
12-11
12-12
12-13
12-14
12-15
12-16
12-17
12-18
12-19
12-20
12-21
12-22
12-23
12-24
12-25
12-26
12-27
12-28
12-29
12-30
12-31
12-32
12-33
12-34
12-35
12-36
12-37
12-38
12-39
12-40
12-41
12-42
12-43
12-44
12-45
12-46
12-47
12-48
12-49
12-50
12-51
12-52
12-53
12-54
12-55
12-56
12-57
12-58
12-59
12-60
12-61
12-62
12-63
12-64
12-65
12-66
12-67
12-68
12-69
12-70
12-71
12-72
12-73
12-74
12-75
12-76
12-77
12-78
12-79
12-80
12-81
12-82
12-83
12-84
12-85
12-86
12-87
12-88
12-89
12-90
12-91
12-92
12-93
12-94
12-95
12-96
12-97
12-98
12-99
12-100

- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá		
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác		

13 - Chi phí trả trước

Khoản mục	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Ngắn hạn	11 561 022 344	4 875 849 684
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	163 400 000	161 400 000
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	11 267 616 180	12 848 184 723
- Chi phí đi vay		
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn)	130 006 164	(8 133 735 039)
b) Dài hạn	1 357 460 621 293	487 449 908 159
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí mua bảo hiểm	157 928 140	99 989 265
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn)	1 357 302 693 153	487 349 918 894
Cộng	1 369 021 643 637	492 325 757 843

14 - Tài sản khác

Khoản mục	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Ngắn hạn		
b) Dài hạn		
Cộng		

15 - Vay và nợ thuê tài chính	Cuối kỳ		Số tăng trong kỳ	Số giảm trong kỳ	Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ			Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	1 683 231 044 036	1 488 060 000	1 079 959 121 397	1 258 968 078 647	1 862 240 001 286	2 976 120 000
b) Vay dài hạn (chi tiết theo kỳ hạn)	12 336 707 880 602	48 487 823 459	7 173 722 602 773	7 464 474 502 545	12 627 459 780 374	44 262 805 103
Cộng	14 019 938 924 638	49 975 883 459	8 253 681 724 170	8 723 442 581 192	14 489 699 781 660	47 238 925 103

	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả tiền gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả tiền gốc
c) Các khoản nợ thuê tài chính						
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi



d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán				
- Vay				
- Nợ thuê tài chính				
Cộng				
- Lý do chưa thanh toán				

d) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

16 - Phải trả người bán	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	12 741 738 552 575	76 990 025 339	9 173 056 363 444	78 332 739 526
17156 - Công Ty Cổ Phần Kỹ Thuật - Thương Mại E.E	196 449 000	196 449 000	96 866 000	96 866 000
26323 - CTY TNHH TBỊ KỸ THUẬT SỐNG LA			127 749 600	127 749 600
30982 - CÔNG TY TNHH THANH NGÂN			318 968 100	318 968 100
20580 - Công Ty TNHH Dịch vụ Kỹ thuật Hiệp Thành	502 027 972	502 027 972	502 027 972	502 027 972
24240 - Công ty TNHH Cơ Khí-Xây Dựng-Thương Mại Huy Chương Đến	60 009 000	60 009 000	60 009 000	60 009 000
34742 - CÔNG TY TNHH MTV 67AGI	16 107 000	16 107 000	322 141 535	322 141 535
28032 - TRUNG TÂM DV BÁN ĐẦU GIÁ TÀI SẢN	3 872 561	3 872 561	74 111 761	74 111 761
28973 - CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN & TƯ VẤN RSM VIỆT NAM	77 210 067	77 210 067	27 553 815	27 553 815
33488 - CÔNG TY TNHH MTV DỊCH VỤ VỆ SĨ HOÀNG LONG			159 890 306	159 890 306
22258 - Phải trả khách hàng vãng lai phòng ban PCAG			927 185 265	927 185 265
27992 - CÔNG TY CP DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM	4 798 157 870	4 798 157 870		
28836 - Công Ty TNHH Vật Liệu Điện Polymer Alpha	128 784 168	128 784 168		
30298 - CÔNG TY TNHH CƠ KHÍ XÂY DỰNG THÀNH ĐẠT	1 496 000	1 496 000	1 496 000	1 496 000
31797 - CÔNG TY TNHH MTV KHÁCH SẠN HỒ SEN	24 950 000	24 950 000	24 950 000	24 950 000
17430 - Công ty cổ phần tư vấn xây dựng điện 2			24 205 500	24 205 500
19120 - Trung tâm Tư Vấn và Kiểm Định Xây Dựng An Giang	24 824 234	24 824 234	24 824 234	24 824 234
17230 - Công ty Cổ phần Thiết bị điện Tuấn Ân	5 936 963 374	5 936 963 374	44 392 040	44 392 040
19025 - Doanh nghiệp tư nhân Lâm Tấn Thành	45 417 211	45 417 211		
19154 - Công ty TNHH một thành viên Xăng Dầu Hòa Bình	133 166 270	133 166 270	73 286 500	73 286 500
26881 - Nguyễn Vũ Anh (Cửa Hàng Văn Phòng)			11 814 000	11 814 000

Phâm Vũ Anh)				
30068 - Tổng Công Ty Cổ Phần Bảo Hiểm Toàn Cầu			281 013 942	281 013 942
31015 - Công ty TNHH Đầu tư Sản xuất Thương Mại Phát Lợi			105 270 000	105 270 000
34177 - HỘ KINH DOANH PHÚC MINH			77 615 000	77 615 000
31445 - Công ty Tư Vấn Điện Miền Nam - CN Tổng Công ty Điện lực miền Nam TNHH	137 570 250	137 570 250	186 492 872	186 492 872
34166 - CÔNG TY TNHH TỨ QUÝ AN GIANG	20 003 000	20 003 000	20 003 000	20 003 000
34938 - CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT KẾ XÂY DỰNG LỘC PHÚC	88 000 000	88 000 000		
22273 - Phải trả khách hàng vãng lai Điện lực Long Xuyên			39 095 760	39 095 760
17224 - Công ty TNHH Sản Xuất-Thương Mại Tân Nghệ Nam			616 524 436	616 524 436
22253 - Phải trả khách hàng vãng lai Điện lực Chợ Mới			1 290 960	1 290 960
22255 - Phải trả khách hàng vãng lai Điện lực Châu Đốc			18 986 440	18 986 440
31645 - Phải trả khách hàng Điện mặt trời mái nhà	40 329 671 141	40 329 671 141	35 369 526 352	35 369 526 352
17308 - Công ty TNHH Tư Vấn Thiết Kế Xây dựng Sao Việt	267 591 000	267 591 000	267 591 000	267 591 000
17500 - Công Ty TNHH Xây Dựng Điện Minh Sang	293 873 000	293 873 000	3 859 596 504	3 859 596 504
19140 - Công Ty TNHH Tư Vấn Xây Dựng Điện Phú Hòa	145 752 000	145 752 000	249 709 000	249 709 000
19017 - Công ty Cổ phần Tư vấn xây dựng Điện và Giao Thông An Giang	34 287 000	34 287 000	34 287 000	34 287 000
34128 - CTY CỔ PHẦN TƯ VẤN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG AN HẬU	75 533 758	75 533 758	38 708 000	38 708 000
17566 - Công Ty TNHH Sản Xuất Thương Mại Xây Dựng Điện Bích Hạnh	2 206 777 636	2 206 777 636		
19026 - Doanh nghiệp tư nhân Quốc Bảo	27 672 890	27 672 890		
19124 - Doanh Nghiệp Tư Nhân Thương Mại Dịch vụ Tin Học T&D			19 800 000	19 800 000
19128 - Công ty TNHH Thương mại dịch vụ Hoàng Yến			7 018 000	7 018 000
22256 - Phải trả khách hàng vãng lai Điện lực Tịnh Biên	43 260 000	43 260 000	46 213 265	46 213 265
28012 - Trường cao đẳng Điện lực TPHCM	23 440 000	23 440 000	86 454 181	86 454 181
28672 - Công ty Cổ phần ĐT TM & DV Việt Nam Toàn Cầu			70 833 000	70 833 000
32368 - CÔNG TY TNHH TM VÀ DV XUÂN SƠN			28 710 000	28 710 000
32450 - Công Ty TNHH Vật Liệu Điện Polymer Alpha	227 911 320	227 911 320		
32737 - CÔNG TY TNHH THÀNH SƠN	320 411 556	320 411 556	78 898 256	78 898 256
33010 - CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG THƯƠNG MẠI AN THỊNH	130 883 034	130 883 034	108 362 507	108 362 507

34708 - CTY TNHH XD PHÁT TRIỂN KHANG ANH	4 376 100	4 376 100	4 376 100	4 376 100
19135 - Công ty TNHH Xây Dựng Thương Mại Tuấn Tài	735 566 870	735 566 870	2 617 396 000	2 617 396 000
19152 - Công ty Cổ Phần Quản lý bảo trì đường Thủy Nội Địa số 13	7 649 000	7 649 000	7 649 000	7 649 000
17186 - Công ty Tư vấn điện miền Nam - Chi nhánh Tổng công ty Điện lực miền Nam TNHH	350 072 348	350 072 348	350 072 348	350 072 348
29176 - Công ty TNHH Xây dựng Khang Thịnh Phát	25 807 000	25 807 000		
34127 - CTY TNHH TƯ VẤN & ĐẦU TƯ XÂY DỰNG TIẾN MỘC	2 728 000	2 728 000	2 728 000	2 728 000
34822 - BẢO AN GIANG			82 000 000	82 000 000
17132 - Công ty Cổ phần Thiết bị điện Sài Gòn			29 205 000	29 205 000
17133 - CN Tổng Công ty Điện Lực Miền Nam TNHH - Công ty Thí Nghiệm Điện Miền Nam	4 311 455 581	4 311 455 581	4 515 682 171	4 515 682 171
17154 - Công ty CP thiết bị điện VI-NA-SI-NO	24 652 684	24 652 684		
19034 - Cửa hàng Lê Thanh	28 153 580	28 153 580		
19148 - CTY TNHH một thành viên thương mại và dịch vụ Ngọc Song Thư	21 120 000	21 120 000	21 120 000	21 120 000
22257 - Phải trả khách hàng vãng lai Điện lực Tri Tôn	15 346 250	15 346 250	7 898 746	7 898 746
22263 - Phải trả khách hàng vãng lai Điện lực Châu Phú			2 804 933	2 804 933
30318 - CNTCT Điện lực miền Nam TNHH-Công ty dịch vụ Điện lực miền Nam	7 049 688 418	7 049 688 418	7 658 607 602	7 658 607 602
30372 - THIẾT BỊ MÁY VẬN PHÒNG THIÊN THỜI	17 100 000	17 100 000		
31355 - CÔNG TY CỔ PHẦN NAM ĐỒ GROUP	850 640 000	850 640 000	89 010 001	89 010 001
31798 - Công Ty Cổ Phần Dịch Vụ Kỹ Thuật Việt Trung	2 905 953 300	2 905 953 300	5 922 912 600	5 922 912 600
17314 - Công ty TNHH Xây dựng điện An Thọ	714 217 444	714 217 444	6 725 145 303	6 725 145 303
19073 - Chi nhánh Công ty Cổ Phần Điện			4 646 000	4 646 000
19127 - Công ty TNHH Một Thành Viên Tuấn Tài	4 660 500	4 660 500	4 660 500	4 660 500
19136 - Công ty TNHH Tư Vấn Thiết Kế Đầu Tư Xây Dựng Kiến Long	208 902 902	208 902 902	200 321 321	200 321 321
32078 - CÔNG TY TNHH TVXD TM & DV HỒNG THUẬN	2 102 000	2 102 000	2 102 000	2 102 000
32573 - CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG AN GIA HUY			42 675 000	42 675 000
17260 - Tập đoàn Viễn thông Quân Đội			6 159 551	6 159 551
17552 - Công Ty Dịch Vụ Mobifone Khu Vực 9-Chi Nhánh Tổng Công Ty Viễn Thông Mobifone			706 364	706 364
22151 - Công ty TNHH Tư vấn thiết kế Xây dựng Điện Thành Đạt	5 876 000	5 876 000	5 876 000	5 876 000
22252 - Phải trả khách hàng vãng lai Điện lực Tân Châu			122 828 940	122 828 940

17219 - CÔNG TY TNHH SỬ KỸ THUẬT MINH LONG 2			7 929 000	7 929 000
19009 - Doanh nghiệp tư nhân Trần Thanh Bới	22 682 520	22 682 520		
19072 - Viettel An Giang-Chi nhánh Tập đoàn viễn thông quân đội			4 711 000	4 711 000
19125 - Công ty TNHH Thương Mại Cẩm Tú	35 856 000	35 856 000		
19785 - Trung tâm điều độ hệ thống điện Miền Nam			149 002 476	149 002 476
19875 - Công Ty TNHH Thương Mại Công Nghệ Việt Chuyên SG	2 871 930 000	2 871 930 000	3 310 098 000	3 310 098 000
22248 - Phải trả khách hàng vãng lai Điện lực Châu Thành	48 795 027	48 795 027	153 413 787	153 413 787
22274 - Phải trả khách hàng vãng lai Điện lực Phú Tân	27 862 200	27 862 200	8 132 762	8 132 762
31181 - CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG GIAO THÔNG KTC	108 369 403	108 369 403	64 498 620	64 498 620
19075 - Trung Tâm Kinh Doanh VNPT-An Giang - Chi Nhánh Tổng Công Ty Dịch Vụ Viễn Thông			8 419 188	8 419 188
34823 - CTY TNHH ĐẦU TƯ TM NGÂN PHÚ			29 230 000	29 230 000
19020 - Công ty TNHH một thành viên Xây Dựng Điện Tâm Phát	266 389 900	266 389 900	1 714 683 390	1 714 683 390
22254 - Phải trả khách hàng vãng lai Điện lực Thoại Sơn			22 566 720	22 566 720
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn				
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
d) Phải trả người bán là các bên liên quan				

17 - Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ
a) Phải nộp				
- Thuế giá trị gia tăng	291 235 796 829	200 335 555 009	471 638 086 075	19 933 265 763
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất, nhập khẩu				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	97 457 031 104	13 793 105 249	107 307 216 566	3 942 919 787
- Thuế thu nhập cá nhân	11 194 330 918	49 854 753 165	60 071 446 544	3 777 789 531
- Thuế tài nguyên	93 222 932	755 887 635	630 061 582	219 048 985
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	6 634 746 705	23 641 990 175	18 771 266 684	11 829 835 839
- Các loại thuế khác		376 235 232	305 617 616	70 617 616
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	200 957 220	576 899 828	554 066 648	223 790 400
Cộng	406 816 085 708	289 334 426 293	659 277 761 715	39 997 267 921
b) Phải thu				
- Thuế giá trị gia tăng	36 000 861 113	(10 095 938 975)	42 816 201 261	68 727 756 033
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất, nhập khẩu				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1 795 166 129	(2 316 364 453)	44 209 578 081	45 253 815 979

- Thuế thu nhập cá nhân	32 460 456 750	(34 713 851 733)	(2 854 233 586)	32 835 961 769
- Thuế tài nguyên				
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	6 302 450 057	(21 979 400 009)	(17 047 283 273)	1 370 333 321
- Các loại thuế khác				
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác				
Cộng	76 558 934 049	(69 105 555 170)	67 124 262 483	148 187 867 102

18 – Chi phí phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	1 642 581 628 729	655 454 869 230
- Trích trước Chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán		
- Các khoản trích trước khác		
b) Dài hạn		
- Lãi vay		
- Các khoản khác (chi tiết từng khoản)		
Cộng	1 642 581 628 729	655 454 869 230

19 - Phải trả khác	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	2 091 466 672 353	1 863 345 513 771
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn	4 180 497 520	3 825 350 578
- Bảo hiểm xã hội	5 450 486 868	1 279 468 480
- Bảo hiểm y tế	796 159 924	204 735 678
- Bảo hiểm thất nghiệp	948 523 300	
- Phải trả về cổ phần hóa		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	205 039 522 148	211 958 894 519
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1 875 051 482 593	1 646 077 064 516
b) Dài hạn	260 105 392 224	173 140 775 106
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	92 069 090 983	80 510 445 172
- Các khoản phải trả phải nộp khác	168 036 301 241	92 630 329 934
Cộng	2 351 572 064 577	2 036 486 288 877

20 - Doanh thu chưa thực hiện	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước	215 205 019	188 757 149
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác		

1.2.1
 M
 TỶ

Cộng	215 205 019	188 757 149
b) Dài hạn	697 710 323	1 217 151 811
- Doanh thu nhận trước	697 710 323	1 217 151 811
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác		

	Cuối kỳ	Đầu năm	Lý do
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện)			

21 - Trái phiếu phát hành

21.1. Trái phiếu thường

	Cuối năm			Đầu năm		
	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn
a) Trái phiếu phát hành						
- Loại phát hành theo mệnh giá						
- Loại phát hành có chiết khấu						
- Loại phát hành có phụ trội						
Cộng						
b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)						

21.2. Trái phiếu chuyển đổi

--

22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

<ul style="list-style-type: none"> - Mệnh giá; - Đối tượng được phát hành (ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác); - Điều khoản mua lại (Thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành); - Giá trị đã mua lại trong kỳ; - Các thuyết minh khác.
--

23. Dự phòng phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Ngắn hạn	1 654 126 401	1 740 250 491
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng		
- Dự phòng tái cơ cấu		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)	1 654 126 401	1 740 250 491
Cộng	1 654 126 401	1 740 250 491
b. Dài hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng		

* H H *

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)	27 930 550 893 950	29 545 600 996 321
- Vốn góp của các đối tượng khác		
- Số lượng cổ phiếu quỹ		
Cộng	27 930 550 893 950	29 545 600 996 321

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	29 545 600 996 321	28 694 630 118 875
+ Vốn góp tăng trong năm	1 179 119 542 041	1 236 582 818 083
+ Vốn góp giảm trong năm	2 794 169 644 412	2 036 115 731 340
+ Vốn góp cuối năm	27 930 550 893 950	27 895 097 205 618
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d) Cổ phiếu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:		

đ) Cổ tức	Giá trị
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:	
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông	
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi	
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận	

e) Các quỹ của doanh nghiệp	Cuối kỳ	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	488 134 140 666	488 134 140 666
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Năm nay	Năm trước

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM
 EVN

Li do thay doi giua so dau nam va cuoi nam (danh gia lai trong truong hop nao, tai san nao duoc danh gia lai, theo quyet dinh nao?...)		
--	--	--

27. Chênh lệch tỷ giá	Năm nay	Năm trước
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bảng ngoại tệ sang VND		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nói rõ nguyên nhân)		

28. Nguồn kinh phí	Năm nay	Năm trước
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		

29. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán		
a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn	Cuối năm	Đầu năm
- Từ 1 năm trở xuống		
- Trên 1 năm đến 5 năm		
- Trên 5 năm		

b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ:

-Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, giá công, nhận ủy thác:

Mã hàng	Tên hàng	Chủng loại, quy cách, phẩm chất	ĐVT	Số lượng
---------	----------	---------------------------------	-----	----------

-Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp:

Mã hàng	Tên hàng	Chủng loại, quy cách, phẩm chất	ĐVT	Số lượng
---------	----------	---------------------------------	-----	----------

--	--	--	--	--

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VND

I. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm nay	Năm trước
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng	139 399 407 780 354	132 189 824 987 680
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	149 509 879 829	135 933 991 591
- Doanh thu hợp đồng xây dựng		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính		
- Doanh thu khác	78 447 107 063	59 133 974 585
Cộng	139 627 364 767 246	132 384 892 953 856
b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)		

c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai		
---	--	--

2. Các khoản giảm trừ doanh thu	Năm nay	Năm trước
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại		

3. Giá vốn hàng bán	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	138 906 435 044 254	136 379 141 850 417
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	70 309 505 084	57 279 114 208
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm		
+ Hạng mục chi phí trích trước		
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục		
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	13 097 957 414	16 760 115 443
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư		
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ		
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán	273 338 565 350	476 537 194 795
Cộng	138 966 985 971 938	131 925 858 022 191

4. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	50 080 578 556	44 184 875 405
- Lãi bán các khoản đầu tư		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	176 495 049 000	113 814 196 800
- Lãi chênh lệch tỷ giá	86 836 390 620	2 033 890 769
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	(113 105 482)	
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	313 298 912 694	160 032 962 974

5. Chi phí tài chính	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay	226 555 802 974	212 225 774 923

- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		662 754 911
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	9 833 248 481	1 905 904 604
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư		
- Chi phí tài chính khác		
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính		
Cộng	236 389 051 455	214 794 434 438

6. Thu nhập khác	Năm nay	Năm trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	286 352 184	4 249 755 506
- Lãi do đánh giá lại tài sản		
- Tiền phạt thu được	4 453 400 586	1 841 394 766
- Thuế được giảm		
- Các khoản khác	14 033 084 431	40 027 455 785
Cộng	18 772 837 201	46 118 606 057

7. Chi phí khác	Năm nay	Năm trước
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	273 955 811	3 467 907 702
- Lỗ do đánh giá lại tài sản		
- Các khoản bị phạt		
- Các khoản khác	11 572 832 770	64 652 533 555
Cộng	11 846 788 581	68 120 441 257

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm nay	Năm trước
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	1 363 684 874 426	1 360 265 845 831
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN;	1 363 684 874 426	1 360 265 845 831
- Các khoản chi phí QLDN khác.		
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	819 603 135 130	782 903 930 031
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng;	819 603 135 130	782 903 930 031
- Các khoản chi phí bán hàng khác.		
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác		
- Các khoản ghi giảm khác		

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	605 388 061 307	399 271 148 954
- Chi phí nhân công	2 342 986 788 788	2 777 883 631 230
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	2 389 669 580 983	1 981 754 526 665

- Chi phí dịch vụ mua ngoài	134 789 179 813 555	122 414 198 113 051
- Chi phí khác bằng tiền	981 167 496 290	1 229 675 089 610
Cộng	141 108 391 740 923	128 802 782 509 510

Ghi chú: Chi tiêu "Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố" là các chi phí phát sinh trong kỳ được phản ánh trong Bảng Cân đối kế toán và Báo cáo kết quả kinh doanh

- Đối với các doanh nghiệp sản xuất, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau

- + Tài khoản 621 – Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp
- + Tài khoản 622 – Chi phí nhân công trực tiếp
- + Tài khoản 623 – Chi phí sử dụng máy thi công
- + Tài khoản 627 – Chi phí sản xuất chung
- + Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng
- + Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp

- Đối với các doanh nghiệp thương mại, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau (không bao gồm giá mua hàng hóa)

- + Tài khoản 156 – Hàng hóa
- + Tài khoản 632 – Giá vốn hàng bán
- + Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng
- + Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp

- Doanh nghiệp có quyền lựa chọn căn cứ khác nhưng phải đảm bảo thuyết minh đầy đủ chi phí theo yếu tố

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	16 428 684 016	11 574 227 912

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua

ng nghiệp vụ cho thuê tài chính

- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu
- Các giao dịch phi tiền tệ khác

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:

Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)



Lê Duy Khanh

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)



Thành phố Hồ Chí Minh, Ngày...tháng... năm

TỔNG GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên)



Nguyễn Phước Đức